

Số: /QĐ-STNMT

Nam Định, ngày tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu- chi 6 tháng đầu năm 2021 của Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Nam Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường, ban hành kèm theo Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu- chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 của Khối Văn phòng Sở- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định (theo biểu số 3 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Công Mậu

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(Kèm theo quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 7 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-NTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN 6 ĐẦU NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN/ DỰ TOÁN năm 2021 (Tỷ lệ %)	ƯỚC THỰC HIỆN năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	156.7	209.750	133.9	222.0
1.1	Lệ phí	70	180	257.14	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	70	180	257.14	
1.2	Phí	86.7	29.75	34.31	31.48
	Phí thăm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20	25.6	125.49	83.7
	Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước	25.5	4.15	16.27	106.4
	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30.6			
	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	10.2			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	66.81	14.77	22.11	
2.1	Chi sự nghiệp				
2.2	Chi quản lý hành chính	66.81	14.77	22.11	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	66.81	14.77	22.11	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	89.89	188.925	210.17	1155.505
3.1	Lệ phí	70.0	180.00	257.14	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	70.0	180.00	257.14	
3.2	Phí	19.89	8.925	44.87	54.6
	Phí thăm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	6	7.68	125.49	83.7
	Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước	7.7	1.25	16.27	106.4
	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	3.06	-	0	-
	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	3.06	-	0	-
II	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	19,131.1640	3,904.8762	20.411	70.904
1	Chi quản lý hành chính(341)	7,250.8058	2,890.910	39.870	98.21
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,250.8058	2,890.910	39.870	98.21
	- Kinh phí giao đầu năm	7,215.8058	2,890.910	40.064	98.21
	- Kinh phí đơn vị tự đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương	35.00			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
	- Kinh phí bổ sung trong kỳ				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề(085)	100	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100	-		-
3	Chi hoạt động kinh tế(332)	4,194.0182	671.0820	16.001	39.579
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,194.0182	671.082	16.0009	39.579
	- Kinh phí năm trước chuyển sang	99.8762			
	- Kinh phí giao đầu năm	2,988.000	283.786	9.50	
	- Kinh phí bổ sung trong năm	1,106.142	387.296	35.01	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường(278)	7,586	342.8844	4.52	39.496
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7,586.340	342.8844	4.52	39.496
	- Kinh phí giao đầu năm	502.000	158.5444	31.58	
	- Kinh phí bổ sung	7,084.340	184.340	2.60	
5	Chương trình mục tiêu quốc gia (278-mã 00749)	-			
	Kinh phí bổ sung trong năm		-		
6	Chi điều tra quan trắc và phân tích môi trường(251)	-	-		-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		

Vertical line on the left side of the page.

|

|